



Quan điểm

Đồng ý, không đồng ý và nói lên điều bạn nghĩ.

Nói lên suy nghĩ

я думаю, что...	tôi nghĩ rằng...	например	ví dụ
по-моему	theo tôi	потому что	bởi vì
мне кажется	có vẻ như	поэтому	vì vậy
я считаю, что...	tôi cho rằng...	хотя	mặc dù
на мой взгляд	theo suy nghĩ của tôi	во-первых	thứ nhất
честно говоря	thật lòng mà nói	во-вторых	thứ hai

Đồng ý và không đồng ý

я согласен /	tôi đồng ý (nam / nữ nói)	вряд ли	khó có thể
я не согласен / не	tôi không đồng ý (nam / nữ)	я не уверен /	tôi không chắc (nam / nữ)
конечно	tất nhiên	зависит	còn tùy
точно	chính xác	наоборот	ngược lại
может быть	có lẽ	все равно	dù sao cũng được

Thích và không thích

мне нравится	tôi thích (một thứ)	я ненавижу	tôi ghét
мне нравятся	tôi thích (nhiều thứ)	я предпочитаю	tôi thích hơn
мне не нравится	tôi không thích	мне всё равно	tôi thấy sao cũng được
я люблю	tôi yêu	я не выношу	tôi không chịu nổi

Từ dùng để đánh giá

хороший	tốt	интересный	thú vị	странный	lạ
плохой	tệ	скучный	nhàm chán	сложный	phức tạp
отличный	xuất sắc	красивый	đẹp	простой	đơn giản
ужасный	kinh khủng	важный	quan trọng	приятный	dễ chịu

Trong câu chuyện

Что вы думаете об этом?

Bạn nghĩ gì về điều này?

По-моему, это отличная идея.

Theo tôi, đó là một ý tưởng xuất sắc.

С одной стороны... с другой стороны...

Một mặt... mặt khác...

Я не совсем согласен.

Tôi không đồng ý hoàn toàn.

нравится hoạt động ngược

мне нравится этот фильм nghĩa đen là "với tôi, bộ phim này làm tôi hài lòng". Thứ bạn thích là chủ ngữ, nên động từ hợp với nó chứ không phải với bạn: мне нравится книга nhưng мне нравятся книги. Cấu trúc giống у меня болит голова.